

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 38 /2019/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 19 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

SỞ TƯ PHÁP

Số: 3064

ĐẾN Ngày 07/8/2019

Chuyên:.....

Lưu hồ sơ số:.....

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về ban hành Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ

quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lll*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp; Báo ĐĐ, Đài PTTH ĐĐ;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV
- Lưu: VT, K10 *lll*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu
Trần Châu

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025.

2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Quy định này thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

4. Doanh nghiệp.

5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Quy định này.

Điều 3. Dự án liên kết, kế hoạch liên kết

1. Dự án liên kết là dự án do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã và các bên tham gia hợp đồng liên kết cùng thỏa thuận, xây dựng và triển khai đầu tư liên kết theo các hình thức quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

2. Các bên tham gia liên kết lập dự án liên kết để làm căn cứ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 6 và khoản 1 Điều 7 Quy định này. Trường hợp không đề xuất hỗ trợ theo các chính sách nêu trên, chỉ cần lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.

Điều 4. Nguyên tắc và điều kiện ưu đãi, hỗ trợ

1. Ưu tiên hỗ trợ đối với các sản phẩm nông nghiệp nằm trong danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh ban hành theo Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ngân sách thực hiện hỗ trợ sau đầu tư đối với các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quy định này. Đối với các nội dung còn lại thực hiện hỗ trợ sau khi chủ trì liên kết cung cấp hồ sơ, chứng từ đúng theo quy định.

3. Các quy định khác thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Chương II **CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ**

Điều 5. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

1. Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Điều 6. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

1. Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Điều 7. Hỗ trợ mô hình khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

1. Xây dựng mô hình khuyến nông:

a) Mức hỗ trợ:

- Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

- Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang được hỗ trợ tối đa 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

- Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

- Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

- Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

b) Nguồn kinh phí thực hiện từ các chương trình, kế hoạch khuyến nông hàng năm của tỉnh.

2. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

a) Đào tạo nghề

- Mức hỗ trợ: Thực hiện định mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn theo các quyết định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

b) Tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường:

- Mức hỗ trợ: Thực hiện định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành theo quy định của Bộ Tài chính và của tỉnh.

- Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã:

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm.

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm: các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi) ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo.

- Hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang.

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn đồng bằng.

b) Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

4. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi

a) Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

b) Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, PHƯƠNG THỨC PHÊ DUYỆT HỖ TRỢ

Điều 8. Quy định phân cấp phê duyệt hồ trợ liên kết

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với hồ sơ đề nghị hồ trợ dự án liên kết; hồ sơ đề nghị hồ trợ kế hoạch liên kết trên địa bàn từ hai đơn vị cấp huyện trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đối với hồ sơ đề nghị hồ trợ kế hoạch liên kết trên địa bàn huyện.

Điều 9. Hồ sơ, trình tự thủ tục hồ trợ liên kết và phương thức cấp phát kinh phí hồ trợ

1. Hồ sơ, trình tự thủ tục hồ trợ liên kết

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

2. Phương thức cấp phát kinh phí hồ trợ

a) Đối với các hồ sơ đề nghị hồ trợ liên kết do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt: Căn cứ quyết định phê duyệt hồ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh và hồ sơ, chứng từ do đơn vị làm chủ trì liên kết cung cấp, Sở Tài chính lập thủ tục chuyển tiền cho đơn vị làm chủ trì liên kết.

b) Đối với các hồ sơ đề nghị hồ trợ liên kết do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt: Căn cứ quyết định phê duyệt hồ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện và hồ sơ, chứng từ do đơn vị làm chủ trì liên kết cung cấp, Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện lập thủ tục chuyển tiền cho đơn vị làm chủ trì liên kết.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện Quy định này trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án liên kết, kế hoạch liên kết theo thẩm quyền.

c) Tổ chức tập huấn cho cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất.

d) Phối hợp các đơn vị, tổ chức liên quan hỗ trợ, cung cấp thông tin về giá cả, dự báo thị trường sản phẩm nông nghiệp cho các bên tham gia liên kết.

đ) Kiểm tra, giám sát, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vướng mắc, tồn tại trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch kinh phí hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hướng dẫn các sở ngành, địa phương, đối tượng được hỗ trợ sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đúng quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách hỗ trợ hàng năm cho các bên tham gia liên kết theo quy định.

4. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức mạng lưới liên kết, tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp; thực hiện hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, mở rộng thị trường, tiêu thụ sản phẩm.

5. Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Định

Hướng dẫn Kho bạc Nhà nước các huyện, thị xã, thành phố kịp thời phối hợp chuyển tiền hỗ trợ, chi trả đúng đối tượng và báo cáo kinh phí thực hiện chi trả đúng thời gian quy định.

6. Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hội Nông dân tỉnh

Tham gia phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và địa phương thực hiện các hoạt động thông tin tuyên truyền, hướng dẫn tư vấn pháp luật và hỗ trợ hợp tác xã, nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với doanh nghiệp và các đối tác kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của nông dân trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Hướng dẫn xây dựng các dự án liên kết, kế hoạch liên kết trên địa bàn.

2. Phê duyệt các kế hoạch liên kết trên địa bàn theo thẩm quyền.

3. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện các dự án liên kết, kế hoạch liên kết trên địa bàn.

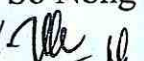
4. Chỉ đạo các đơn vị, tổ chức liên quan hỗ trợ, triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp thông tin về giá cả, dự báo thị trường sản phẩm nông nghiệp cho các bên tham gia liên kết.

5. Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời báo cáo đề xuất với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vướng mắc, tồn tại trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các bên tham gia liên kết đang được hưởng các chính sách theo Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt hoặc hưởng các chính sách theo quy định tại Quy định này cho đến khi hết hợp đồng liên kết đã ký nếu đáp ứng được các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Quy định này. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Quy định này.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc; các đơn vị, địa phương phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Trần Châu